

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2020/DSPT

Ngày: 21/02/2020

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH

NHÀ QUỐC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Quyết.

+ *Các Thẩm phán:*

1/ Ông Lương Xuân Lộc.

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Dung.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên

Trong ngày 21 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 185/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐXX-DS ngày 08 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1966; Địa chỉ: Khu X, thị trấn Y, huyện Z, Bắc Giang- Có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn H, sinh năm 1964- Vắng mặt.

2. Bà Ngô Thị T, sinh năm 1968- có mặt.

Đều địa chỉ: Khu X, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Vũ Hồng T, sinh năm 1960; Địa chỉ: Khu X, thị trấn Y, huyện Z, Bắc Giang- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 4 năm 2019 kèm theo giấy tờ, tài liệu liên quan và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Bắc Giang, nguyên đơn (Bà Lê Thị H) trình bày như sau:

Do mối quan hệ hàng xóm nên vợ chồng bà có cho bà T, ông H vay tiền làm nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 01/6/2014 (âm lịch) ông H và bà T vay số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);

- Ngày 20/8/2014 (âm lịch) ông H và bà T vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Tổng các lần vay ông H và bà T nợ bà số tiền là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Sau khi thỏa thuận ký kết các hợp đồng vay, bà đã giao tiền vay cho bà T đầy đủ, bà T đã ký nhận vào giấy biên nhận vay tiền do bà lưu giữ. Trong giấy biên nhận vay tiền hai bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ cũng như lãi suất của hợp đồng nhưng hai bên có thỏa thuận miệng là khi nào bà cần thì đòi hoặc bà T, ông H có thì trả, lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Mục đích bà T, ông H vay để phục vụ cho gia đình bà T, ông H.

Sau khi bà T nhận tiền vay thì bà T đã thanh toán trả cho bà được số tiền là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng), thời gian thanh toán số tiền 55 triệu như bà T trình bày là đúng, bà xác định đây là số tiền bà T thanh toán tiền lãi cho bà. Đến năm 2017- 2018 do cần sử dụng đến tiền, bà đã đòi bà T, ông H nhiều lần nhưng bà T và ông H vẫn không thanh toán trả cho vợ chồng bà được tiền gốc và tiền lãi suất ngoài số tiền 55 triệu đồng bà Thúy đã trả cho bà. Nay bà khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Z buộc vợ chồng Ông Trần Văn H và Bà Ngô Thị T phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi suất của các khoản vay từ ngày vay đến nay theo quy định pháp luật, bà nhất trí trừ số tiền 55 triệu đồng mà bà T đã thanh toán vào tiền lãi, nếu còn thừa thì đồng ý trừ vào số tiền gốc mà bà T đã vay.

Bị đơn (Bà Ngô Thị T) trình bày: Ngày 20/8/2014 cháu bà là Trần Thị Huyền T có nhờ bà sang nhà bà H, ông T là hàng xóm của bà vay hộ cho tiền là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) nói là về đi lấy hàng đến ngày 29/8/2014 sẽ trả, nhưng từ đó đến nay chị Trang vẫn chưa trả cho bà. Vì vậy, bà không có tiền để trả cho bà H được. Bà xác định bà là người trực tiếp vay của bà H số tiền gốc là 130.000.000đ, bà là người nhận tiền và ký kết với bà H nên bà có trách nhiệm trả dần cho bà H. Mục đích bà vay số tiền 130 triệu đồng là bà vay hộ, nhưng nay bà xác định là bà vay tiền của bà H thì bà là người có trách nhiệm trả cho bà H số tiền đã vay. Bà xác định khi vay số tiền 30 triệu đồng và số tiền 100 triệu đồng bà và bà H thỏa thuận miệng là trả lãi ngày 1.000đ/1 triệu/1 ngày, không

thỏa thuận về thời hạn trả. Từ khi vay số tiền 130 triệu của bà H, bà chỉ trả cho bà H được 01 tháng tiền lãi là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), khi đưa tiền lãi bà H là người viết vào một tờ giấy bà đang để ở nhà, bà sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Sau đó bà đã trả cho bà H được các lần cụ thể như sau: Ngày 21/02/2016 (âm lịch) bà đã trả cho bà H số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), ngày 17/9/2016 (âm lịch) bà trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng), ngày 30/4/2017 (âm lịch) bà trả được 5.000.000đ (Năm triệu đồng), ngày 29/3/2017 (âm lịch) bà trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng), ngày 04/9/2017 (âm lịch) bà trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng), ngày 29/12/2017 (âm lịch) bà trả được 5.000.000đ (Năm triệu đồng), ngày 30/12/2018 (âm lịch) bà trả được 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Tổng số bà đã trả được 7 lần, cộng lại là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng chẵn). Bà xác định đây là số tiền gốc bà đã trả cho bà H trong số tiền vay là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Những lần bà trả tiền cho bà H nêu trên bà và bà H không nói rõ là trả tiền gốc hay lãi, bà chỉ biết đưa tiền trả cho bà H thì bà H nhận và ký vào giấy tờ như bà đã cung cấp cho Tòa án. Bà xác định số tiền gốc bà còn nợ lại bà H là 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng). Đây là nợ riêng của bà, không liên quan gì đến ông H- chồng bà. Bà chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền gốc là 75 triệu đồng và xin được trả dần, còn tiền lãi bà xin bà H.

Bị đơn(Ông Trần Văn H): Đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án để làm việc, cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của ông H đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì vậy không có lời khai của ông H.

Với nội dung trên; Tòa án nhân dân huyện Z đã xử:

Áp dụng các Điều: 305, 471,474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị H.

Buộc Bà Ngô Thị T và Ông Trần Văn H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả Bà Lê Thị H và Ông Vũ Hồng T số tiền vay nợ gốc là **124.491.600đ** (Một trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi một nghìn sáu trăm đồng) và tiền lãi là **13.518.100đ** (Mười ba triệu năm trăm mười tám nghìn một trăm đồng); tổng cả gốc và lãi là: **138.009.700đ** (Một trăm ba mươi tám triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm đồng).

Về án phí: Bà Ngô Thị T và Ông Trần Văn H phải liên đới chịu 6.900.500đ (Sáu triệu chín trăm nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà Lê Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Bà Lê Thị H số tiền 3.250.000đ (Ba triệu hai trăm lăm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000874 ngày 19/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lỗi xuất chậm thi hành án và quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 24/10/2019 Bà Ngô Thị T làm đơn kháng cáo bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn là Bà Lê Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Bà Ngô Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và người tham gia tố tụng tại phiên tòa đều chấp hành nghiêm theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của Bà Ngô Thị T; Giữ nguyên bản án sơ thẩm và bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ- ọc thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

Xét yêu cầu kháng cáo của Bà Ngô Thị T thì thấy: Bà Lê Thị H và Bà Ngô Thị T tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo các hợp đồng vay đề ngày:01/6/2014 (âm lịch) và ngày 20/8/2014 (âm lịch), xác nhận là các hợp đồng hợp pháp đ- ọc pháp luật bảo vệ. Hội đồng xét xử nhận định:

Sau khi ký kết các hợp đồng vay, bà H đã giao tiền cho bà T đầy đủ, bà T đã ký nhận vào giấy bên nhận vay tiền hai bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ cũng như lãi suất trong hợp đồng, nhưng hai bên có thỏa thuận miệng với nhau là khi nào bà cần thì đòi hoặc bà T, ông H có thì trả, lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Mục đích vay tiền là để phục vụ cho phát triển kinh tế gia đình. Quá trình thực hiện hợp đồng vay bà T đã thanh toán trả được cho bà H số tiền là 55.000.000 đồng, thời gian thanh toán số tiền trên như bà T trình bày là đúng, bà H xác định đây là số tiền bà T thanh toán tiền lãi cho bà. Tòa án sơ thẩm đã tính tiền lãi khoản vay của số tiền 30.000.000 đồng từ ngày 01/6/2014âm lịch(tức ngày27/6/2014 dương lịch) và khoản vay số tiền 100.000.000 đồng từ ngày 20/8/2014 âm lịch (tức ngày 13/9/2014 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm và buộc bà T ông H còn phải trả cho bà H ông T số tiền gốc là 124.491.600 đồng, tiền lãi là 13.518.100 đồng. Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là 138.009.700 đồng. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bà H yêu cầu bà T và ông H phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật, bà H không thừa nhận việc chỉ một mình bà T phải trả nợ.

Tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm bà H xác định bà T vay tiền là để kinh doanh phục vụ cho gia đình, gia đình bà T chuyên bán hàng ăn sáng và mua bán

các loại hàng hóa phục vụ sinh hoạt cho người dân. Mặt khác, quan hệ giữa Ông Trần Văn H và Bà Ngô Thị T là quan hệ vợ chồng, vì vậy thu nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thu nhập và nợ chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì bà T và ông H phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán nợ gốc và lãi cho Bà Lê Thị H và Ông Vũ Hồng T của hợp đồng vay tài sản nêu trên là phù hợp; sau khi xét xử sơ thẩm ông H không kháng cáo.

Do vậy; Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc Bà Ngô Thị T và Ông Trần Văn H phải thanh toán trả tiền gốc còn nợ và lãi suất theo quy định pháp luật cho bà H ông T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Vì vậy; cần áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 BLTTDS. Không chấp nhận kháng cáo của Bà Ngô Thị T, Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của Bà Ngô Thị T, Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều: 305, 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Xử:

Buộc Bà Ngô Thị T và Ông Trần Văn H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả Bà Lê Thị H và Ông Vũ Hồng T số tiền vay nợ gốc là 124.491.600đ (Một trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi một nghìn sáu trăm đồng) và tiền lãi là 13.518.100đ (Mười ba triệu năm trăm mười tám nghìn một trăm đồng); tổng cả gốc và lãi là: 138.009.700đ (Một trăm ba mươi tám triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm đồng).

Về án phí:

- Bà Ngô Thị T và Ông Trần Văn H phải liên đới chịu 6.900.500đ (Sáu triệu chín trăm nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà Lê Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Bà Lê Thị H số tiền 3.250.000đ (Ba triệu hai trăm lăm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000874 ngày 19/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z.

- Bà Ngô Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT (xác nhận bà T đã nộp đủ án phí theo biên lai thu tiền số 0000150 ngày 28/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ng- ời đ- ọc thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Z, Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- THA tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Quyết